

Số: 1339/QĐ-CBQLGDHCM

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 12 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH
Công nhận tốt nghiệp và cấp Chứng chỉ cho học viên
Lớp bồi dưỡng cán bộ quản lý trường THCS Bình Phước,
năm học 2017 - 2018

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG CÁN BỘ QUẢN LÝ GIÁO DỤC TP. HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Quyết định số 2359/QĐ-BGDĐT ngày 09 tháng 6 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Cán bộ quản lý giáo dục Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Quyết định số 382/QĐ-BGDĐT, ngày 20/01/2012 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành chương trình bồi dưỡng cán bộ quản lý giáo dục;

Căn cứ Quyết định số 102/QĐ-CBQLGDHCM, ngày 22 tháng 02 năm 2017 của Hiệu trưởng Trường Cán bộ quản lý giáo dục TP. HCM về việc ban hành Quy định về kiểm tra, đánh giá, công nhận tốt nghiệp và khen thưởng học viên các lớp bồi dưỡng cán bộ quản lý giáo dục;

Căn cứ Biên bản họp Hội đồng xét tốt nghiệp và cấp chứng chỉ các khoá bồi dưỡng của Trường, ngày 29 tháng 12 năm 2017;

Theo đề nghị Trưởng phòng Đào tạo,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công nhận tốt nghiệp và cấp chứng chỉ cho 74 học viên lớp bồi dưỡng cán bộ quản lý trường THCS Bình Phước, năm học 2017 - 2018, học từ 20/07/2017 đến 21/11/2017 tại Sở GD-ĐT Bình Phước (có danh sách kèm theo).

Điều 2. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Các ông, bà Trưởng phòng Đào tạo, Trưởng các đơn vị có liên quan và các học viên có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. *TK*

Nơi nhận:

- Như điều 3 (để thi hành);
- Sở GD-ĐT Bình Phước (để biết);
- Lưu: Đào tạo, Văn thư.


PGS.TS. Hà Thanh Việt

DANH SÁCH HỌC VIÊN
LỚP BỒI DƯỠNG CÁN BỘ QUẢN LÝ TRƯỜNG THCS
BÌNH PHƯỚC, NĂM HỌC 2017 – 2018 ĐƯỢC CẤP CHỨNG CHỈ
(Kèm theo Quyết định số: 1339/QĐ-CBQLGDHCM ngày 29 tháng 12 năm 2017)

SỐ TT	HỌ VÀ TÊN		NĂM SINH	NƠI SINH (Tỉnh/TP)	ĐIỂM	XẾP LOẠI	SỐ HIỆU VCCC
1	TRƯƠNG NAM	ANH	1973	Nghệ An	7.3	Khá	QLPT/06958
2	NGUYỄN THỊ BÍCH	CẢNH	1981	Nghệ An	8.1	Khá	QLPT/06959
3	NGUYỄN MINH	CẢNH	1984	Bình Dương	8.3	Khá	QLPT/06960
4	NGUYỄN KHẮC	CHUÂN	1980	Thanh Hoá	7.9	Khá	QLPT/06961
5	PHẠM THỊ	CÚC	1982	Nam Định	7.8	Khá	QLPT/06962
6	TRƯƠNG VĂN	ĐẠT	1980	Thanh Hoá	7.9	Khá	QLPT/06963
7	TRẦN CÔNG	DIỆN	1981	Nghệ An	7.5	Khá	QLPT/06964
8	TRỊNH ĐĂNG	ĐÌNH	1976	Hà Tây	8.8	Khá	QLPT/06965
9	HOÀNG VĂN	ĐÌNH	1977	Nam Định	7.6	Khá	QLPT/06966
10	NGUYỄN VĂN	DUÂN	1981	Thanh Hoá	7.7	Trung Bình	QLPT/06967
11	NGUYỄN ANH	ĐỨC	1981	TT- Huế	8.2	Khá	QLPT/06968
12	BÙI VĂN	GIANG	1979	Thái Bình	7.0	Trung Bình	QLPT/06969
13	ĐỖ VĂN	GIỚI	1982	Sông Bé	7.3	Khá	QLPT/06970
14	VŨ DUY	HÀ	1974	Thái Bình	8.0	Khá	QLPT/06971
15	VŨ THỊ	HÀ	1979	Nam Định	8.3	Khá	QLPT/06972
16	ĐÀO THỊ	HẢI	1973	Hải Dương	8.2	Khá	QLPT/06973
17	NGUYỄN VĂN	HÀNH	1978	Hà Tĩnh	7.2	Khá	QLPT/06974
18	NGUYỄN THỊ	HẠNH	1973	Quảng Nam	7.9	Khá	QLPT/06975
19	NGUYỄN THỊ	HIÊN	1982	Nam Định	8.1	Khá	QLPT/06976
20	TRẦN ĐÌNH	HỒ	1979	Nghệ An	7.4	Khá	QLPT/06977
21	NGUYỄN THÁI	HỒNG	1980	Quảng Bình	8.3	Khá	QLPT/06978
22	NGUYỄN ĐÌNH	HÙNG	1979	Hà Tây	7.9	Khá	QLPT/06979
23	NGUYỄN PHI	HÙNG	1970	Cần Thơ	8.5	Khá	QLPT/06980
24	LÊ THỊ THUỶ	HƯƠNG	1985	Sông Bé	8.5	Khá	QLPT/06981
25	NGUYỄN THỊ THANH	HƯƠNG	1984	Phú Thọ	8.4	Khá	QLPT/06982



SỐ TT	HỌ VÀ TÊN	NĂM SINH	NƠI SINH (Tỉnh/TP)	ĐIỂM	XẾP LOẠI	SỐ HIỆU VCCC
26	TRẦN THỊ HƯƠNG	1977	Hà Tĩnh	8.3	Khá	QLPT/06983
27	TRẦN THỊ MAI HƯƠNG	1980	Hà Tĩnh	8.4	Khá	QLPT/06984
28	VŨ THỊ HUYỀN	1979	Hải Dương	7.9	Khá	QLPT/06985
29	ĐINH THỊ HUYỀN	1978	Hoà Bình	8.4	Khá	QLPT/06986
30	LÊ TÂN KHÁNH	1978	Sông Bé	7.3	Khá	QLPT/06987
31	NGUYỄN ĐÌNH KIM	1983	Thanh Hoá	7.9	Khá	QLPT/06988
32	NGUYỄN THỊ LAN	1973	Thái Bình	8.4	Khá	QLPT/06989
33	NGUYỄN TIẾN LỢI	1978	Hà Nội	8.2	Khá	QLPT/06990
34	LÊ VĂN LONG	1979	Quảng Nam	8.1	Khá	QLPT/06991
35	TRỊNH THỊ PHƯƠNG MAI	1977	Vĩnh Phúc	8.3	Khá	QLPT/06992
36	NGUYỄN VĂN MẠNH	1975	Hà Tây	7.3	Khá	QLPT/06993
37	HOÀNG THỊ MÂY	1984	Thái Bình	8.1	Khá	QLPT/06994
38	PHẠM HỒNG MINH	1985	Thái Bình	7.9	Khá	QLPT/06995
39	VŨ TIẾN NAM	1973	Thái Bình	7.3	Khá	QLPT/06996
40	HỒ HỮU NHẬT	1980	Sông Bé	7.5	Khá	QLPT/06997
41	HOÀNG THỊ MỸ NHUNG	1971	Quảng Trị	8.8	Khá	QLPT/06998
42	VĂN THỊ NƯƠNG	1981	TT- Huế	7.3	Khá	QLPT/06999
43	TRẦN XUÂN OANH	1975	Nam Định	7.8	Khá	QLPT/07000
44	TẠ VĂN PHÁN	1975	Thái Bình	8.0	Khá	QLPT/07001
45	HOÀNG VĂN PHONG	1979	Quảng Nam	7.9	Khá	QLPT/07002
46	NGUYỄN VĂN PHƯỚC	1979	Sông Bé	7.7	Khá	QLPT/07003
47	LÊ ĐĂNG QUANG	1979	Thanh Hoá	8.0	Khá	QLPT/07004
48	LÊ QUỐC QUANG	1981	Bình Phước	7.9	Khá	QLPT/07005
49	ĐỖ XUÂN QUYẾT	1979	Thanh Hoá	7.4	Khá	QLPT/07006
50	VŨ NGỌC SINH	1981	Ninh Bình	8.1	Khá	QLPT/07007
51	CHU VĂN SOẠN	1981	Hà Tĩnh	7.3	Khá	QLPT/07008
52	NGUYỄN VĂN TÀI	1982	Bình Phước	8.1	Khá	QLPT/07009
53	NGUYỄN QUYẾT THẮNG	1982	Hà Nội	7.2	Khá	QLPT/07010
54	LÊ VĂN THÀNH	1989	Quảng Bình	8.4	Khá	QLPT/07011
55	ĐẶNG THỊ HOA THẢO	1978	Hà Tây	7.7	Khá	QLPT/07012
56	NGUYỄN VĂN THẢO	1980	Hà Tây	7.7	Khá	QLPT/07013
57	NGUYỄN VĂN THẢO	1973	Thái Bình	7.8	Khá	QLPT/07014

SỐ TT	HỌ VÀ TÊN	NĂM SINH	NƠI SINH (Tỉnh/TP)	ĐIỂM	XẾP LOẠI	SỐ HIỆU VCCC
58	ĐỖ HỒNG BẢO THIÊN	1984	Quảng Nam	7.9	Khá	QLPT/07015
59	NGUYỄN THỊ THOẠI	1974	Quảng Nam	8.3	Khá	QLPT/07016
60	ĐẶNG THỊ HOÀI THU	1977	Nghệ An	8.4	Khá	QLPT/07017
61	NGUYỄN VIỆT THU	1982	Nam Định	7.2	Trung Bình	QLPT/07018
62	VŨ THỊ THUY	1981	Thái Bình	8.1	Khá	QLPT/07019
63	PHẠM THỊ BÍCH THUY	1978	Ninh Bình	8.0	Khá	QLPT/07020
64	TRỊNH ĐÌNH TOÀN	1980	Thanh Hoá	7.5	Khá	QLPT/07021
65	NGUYỄN THỊ THUY	1979	TT- Huế	8.6	Khá	QLPT/07022
66	TRƯƠNG THỊ THUY	1978	Bình Phước	8.4	Khá	QLPT/07023
67	NGUYỄN SỸ TRỌNG	1976	Hà Tĩnh	8.2	Khá	QLPT/07024
68	NGUYỄN THỊ NGỌC TÚ	1985	Bình Phước	8.5	Khá	QLPT/07025
69	LÊ THANH TÙNG	1977	Thái Bình	7.7	Khá	QLPT/07026
70	CAO LỆ TUYẾT	1978	Hải Dương	8.6	Khá	QLPT/07027
71	LÊ THỊ ÁNH TUYẾT	1979	Hà Tĩnh	8.2	Khá	QLPT/07028
72	NGUYỄN THỊ TUYẾT	1977	Thanh Hoá	8.8	Khá	QLPT/07029
73	LÊ NỮ TƯỜNG VY	1983	Bình Phước	8.2	Khá	QLPT/07030
74	BÙI THỊ XUÂN	1985	Bình Phước	8.0	Khá	QLPT/07031

Danh sách có 74 học viên
(Khá: 71 hv; TrB: 03 hv)



HIỆU TRƯỞNG

PGS.TS. Hà Thanh Việt